TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 2** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 41/2025/QĐST-HNGĐ	*TP. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 7 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào khoản 5 Điều 211, Điều 212 và Điều 213, Điều 397 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 55; Điều 57; Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 110, Điều 116 và Điều 117 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 24 Quyển số 01/2004 do Ủy ban nhân dân xã Q, huyện T, tỉnh Đồng Nai cấp ngày 19/3/2004;

Căn cứ hồ sơ việc dân sự thụ lý số 1464/2025/TLST-HNGĐ ngày 06/6/2025 về việc "Yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn", gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

Người yêu cầu: Bà Trần Thị Kim N, sinh năm 1972

Địa chỉ: Số A Đường A, Khu phố C, phường T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người yêu cầu: Ông Phạm Hùng P, sinh năm 1970

Địa chỉ: Số A Đường A, Khu phố C, phường T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tại Biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành của các đương sự ngày 27 tháng 6 năm 2025, bà Trần Thị Kim N và ông Phạm Hùng P thỏa thuận:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị Kim N và ông Phạm Hùng P thuận tình ly hôn. Về con chung: Bà N và ông P có 02 con chung tên Phạm Ngọc Phúc N1 (nữ), sinh ngày 18/01/2004 (đã trưởng thành) và Phạm Ngọc Thiên P1

(nam), sinh ngày 28/10/2008. Hai bên thống nhất giao con chung tên Phạm Ngọc Thiên P1 cho ông P trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng, bà N không cấp dưỡng nuôi con. Tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nợ chung: Không có. Lệ phí hôn nhân gia đình sơ thẩm 300.000 (ba trăm ngàn) đồng bà N và ông P phải nộp.

[2] Việc thuận tình ly hôn và thỏa thuận của các đương sự được ghi trong Biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 27 tháng 6 năm 2025 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập Biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận giữa các đương sự, cụ thể như sau:

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị Kim N, sinh năm 1972 và ông Phạm Hùng P, sinh năm 1970 thuận tình ly hôn.

1.2. Về con chung: Có 02 con chung tên Phạm Ngọc Phúc N1 (nữ), sinh ngày 18/01/2004 (đã trưởng thành) và Phạm Ngọc Thiên P1 (nam), sinh ngày 28/10/2008. Hai bên thống nhất giao con chung tên Phạm Ngọc Thiên P1 cho ông P trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng, bà N không cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, cha mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên. Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, cơ quan, tổ chức được quy định tại Khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con. Việc cấp dưỡng nuôi con có thể thay đổi khi có lý do chính đáng.

1.3. Tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết;
Nợ chung: Không có.

1.4. Lệ phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: 300.000 (ba trăm ngàn) đồng ông P và bà N phải chịu, được cấn trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 (ba trăm

nghìn) đồng ông P và bà N đã nộp theo biên lai thu số 0073959 ngày 01/4/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh;
- Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 2;
- Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh;
- Cơ quan cấp Giấy chứng nhận kết hôn;
- Lưu: hồ sơ.

THẨM PHÁN

Trần Thị Thanh